

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về thu thủy lợi phí và phí sử dụng nước (tiền nước)**  
**trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Pháp lệnh về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/03/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 154/2007/NĐ-CP ngày 15/10/2007 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 26/2008/TT-BTC ngày 28/03/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 154/2007/NĐ-CP ngày 15/10/2007 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, tại Tờ trình số 87/TTr-STC ngày 23/6/2008,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định về thu thủy lợi phí và phí sử dụng nước (tiền nước) trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

**1. Thủy lợi phí**

a) Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước trồng lúa, rau, màu, cây vụ đông, cây công nghiệp ngắn ngày.

b) Đơn vị thu:

- Ban thủy lợi xã;

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác được cấp có thẩm quyền giao trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

c) Mức thu:

| Stt      | Nội dung thu                               | Đơn vị tính | Mức thu |
|----------|--------------------------------------------|-------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Trước tiêu bằng công trình tự chảy:</b> |             |         |
| -        | Lúa vụ Đông Xuân                           | Đồng/ha/vụ  | 300.000 |
| -        | Lúa vụ Mùa                                 | Đồng/ha/vụ  | 270.000 |

|          |                                                                              |            |         |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| -        | Rau, màu, cây vụ đông, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông           | Đồng/ha/vụ |         |
| <b>2</b> | <b>Tưới tiêu bằng hệ thống bơm nước:</b>                                     |            |         |
| -        | Lúa vụ Đông Xuân                                                             | Đồng/ha/vụ | 340.000 |
| -        | Lúa vụ Mùa                                                                   | Đồng/ha/vụ | 300.000 |
| -        | Rau, màu, cây vụ đông, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông           | Đồng/ha/vụ |         |
| <b>3</b> | <b>Tưới tiêu bằng công trình tự chảy và kết hợp hệ thống bơm nước hỗ trợ</b> |            |         |
| -        | Lúa vụ Đông Xuân                                                             | Đồng/ha/vụ | 320.000 |
| -        | Lúa vụ Mùa                                                                   | Đồng/ha/vụ | 280.000 |
| -        | Rau, màu, cây vụ đông, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông           | Đồng/ha/vụ |         |

Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 70% mức thu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu thì thu bằng 60% mức thu trên.

## 2. Phí sử dụng nước (tiền nước)

a) Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực.

b) Đơn vị thu:

- Ban thủy lợi xã;

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác được cấp có thẩm quyền giao trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

c) Mức thu:

| Stt      | Nội dung thu                                                                    | Đơn vị tính                 | Mức thu |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp</b>                     |                             |         |
| -        | Bơm điện                                                                        | đồng/m <sup>3</sup>         | 1.000   |
| -        | Hồ đập kênh cống                                                                | đồng/m <sup>3</sup>         | 500     |
| <b>2</b> | <b>Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi</b>                           |                             |         |
| -        | Bơm điện                                                                        | đồng/m <sup>3</sup>         | 800     |
| -        | Hồ đập kênh cống                                                                | đồng/m <sup>3</sup>         | 500     |
| <b>3</b> | <b>Cấp nước tưới cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu</b> |                             |         |
| -        | Bơm điện                                                                        | đồng/m <sup>3</sup>         | 500     |
| -        | Hồ đập kênh cống                                                                | đồng/m <sup>3</sup>         | 400     |
| <b>4</b> | <b>Cấp nước để nuôi trồng thủy sản</b>                                          |                             |         |
| -        | Sử dụng mặt nước để nuôi trồng thủy sản                                         | đ/m <sup>2</sup> mặt thoáng | 50      |

|          |                                                                                                                                      |                                      |     |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----|
| -        | Sử dụng nước để nuôi trồng thủy sản                                                                                                  |                                      |     |
|          | + Bơm điện                                                                                                                           | đồng/m <sup>3</sup>                  | 500 |
|          | + Hồ đập kênh cống                                                                                                                   | đồng/m <sup>3</sup>                  | 350 |
| <b>5</b> | <b>Nuôi trồng thủy sản tại công trình thủy lợi</b>                                                                                   | % giá trị sản lượng                  | 10% |
|          | Nuôi cá bè                                                                                                                           | % giá trị sản lượng                  | 10% |
| <b>6</b> | <b>Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện. (Chỉ cho phép lợi dụng nước thừa so với nhu cầu cấp nước tưới để phát điện)</b> | % giá trị sản lượng điện thương phẩm | 12% |
| <b>7</b> | <b>Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, Casino, nhà hàng)</b> | Tổng giá trị doanh thu               | 10% |

Mức thu 10% tổng giá trị doanh thu khi sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, Casino, nhà hàng) nêu trên, chỉ tính trên phần doanh thu phát sinh trực tiếp từ việc sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí.

### 3. Đối tượng được miễn thủy lợi phí, phí sử dụng nước (tiền nước).

a) Hộ gia đình, cá nhân có đất, mặt nước dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong hạn mức giao đất nông nghiệp, bao gồm: đất do nhà nước giao; được thừa kế; cho; tặng; nhận chuyển nhượng hợp pháp; kể cả phần diện tích đất 5% công ích do địa phương quản lý mà các hộ gia đình, cá nhân được giao hoặc đấu thầu quyền sử dụng đất;

b) Diện tích đất, mặt nước dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản của các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định hiện hành (Hiện nay thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư) thì được miễn toàn bộ diện tích đất, mặt nước dùng vào nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản (không phân biệt trong hay ngoài hạn mức giao đất).

c) Mức miễn thủy lợi phí và phí sử dụng nước (tiền nước) theo Điểm a và Điểm b Khoản này áp dụng đối với các nội dung thu quy định tại Điểm c Khoản 1 và các mức thu 3, 4, 5 tại Điểm c Khoản 2 Điều này.

4. Sử dụng thủy lợi phí và phí sử dụng nước (tiền nước): Tiền thủy lợi phí, tiền nước và các khoản thu khác thu được sử dụng 100% cho công tác: quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ và bảo vệ công trình thủy lợi.

**Điều 2.** Giao cho Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện việc thu, nộp, quản lý, sử dụng; trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp bù số tiền miễn thủy lợi phí và phí sử dụng nước (tiền nước).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục thuế, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**CHỦ TỊCH**

(đã ký)

**Nguyễn Hữu Vạn**